

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100+110+120+130+140+150)	100		394 800 989 976	410 626 829 043
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		273 350 947 586	299 252 304 891
1. Tiền	111	V.01	4 897 000 919	3 619 144 701
2. Các khoản tương đương tiền	112		268 453 946 667	295 633 160 190
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109 147 447 448	104 439 362 982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		99 965 000 487	103 141 180 408
2. Trả trước cho người bán	132		4 591 623 811	228 979 413
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4 943 346 543	1 421 726 554
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(352 523 393)	(352 523 393)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12 252 166 294	6 608 514 379
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12 252 166 294	6 608 514 379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50 428 648	326 646 791

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I.	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50 428 648	326 646 791
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 397 124 115 627	1 595 103 000 532
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 307 783 624 499	1 505 051 597 213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 225 818 381 855	1 423 048 951 073
- Nguyên giá	222		3 294 599 191 560	3 294 202 052 288
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 068 780 809 705)	(1 871 153 101 215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	81 965 242 644	82 002 646 140
- Nguyên giá	228		82 503 102 235	82 503 102 235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(537 859 591)	(500 456 095)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 649 856 668	5 237 025 530
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 649 856 668	5 237 025 530

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		73 288 810 054	73 288 810 054
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	79 800 000 000	79 800 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6 511 189 946)	(6 511 189 946)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11 401 824 406	11 525 567 735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11 401 824 406	11 525 567 735
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 791 925 105 603	2 005 729 829 575

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		407 684 109 929	756 225 605 578
I. Nợ ngắn hạn	310		136 529 583 378	149 974 593 659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4 866 962 298	13 739 581 226
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 353 717 640	1 309 901 460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	15 274 860 279	30 314 531 634
4. Phải trả người lao động	314		10 287 348 042	16 332 035 239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	25 542 174 230	30 972 537 048
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	66 027 134 308	9 723 934 404
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			39 600 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		149 331 636	597 169 669

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12 028 054 945	7 384 902 979
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		271 154 526 551	606 251 011 919
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		271 049 026 551	606 251 011 919
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		105 500 000	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 384 240 995 674	1 249 504 223 997
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 384 240 995 674	1 249 504 223 997
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750 520 520 000	750 520 520 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		750 520 520 000	750 520 520 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28 811 921 097	28 811 921 097
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29 882 450 295	20 991 770 327

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		575 026 104 282	449 180 012 573
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		531 733 877 567	165 917 184 137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43 292 226 715	283 262 828 436
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 791 925 105 603	2 005 729 829 575

Quảng Nam, ngày 12 tháng 10 năm 2018

LẬP BIỂU

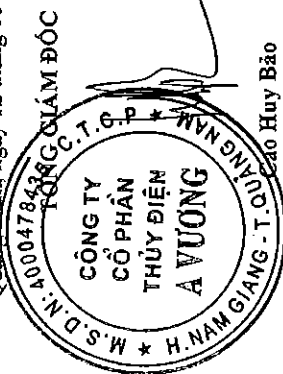


Võ Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Phúc



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	151 732 698 903	249 339 655 048	593 659 728 314	646 581 689 280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	151 732 698 903	249 339 655 048	593 659 728 314	646 581 689 280
4. Giá vốn hàng bán	11		96 750 085 514	96 417 197 486	310 834 472 824	266 845 087 054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.26	54 982 613 389	152 922 457 562	282 825 255 490	379 736 602 226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	2 555 015 011	1 555 128 339	9 471 539 459	3 734 616 564
7. Chi phí tài chính	22		5 782 418 889	14 898 064 091	35 528 002 498	63 032 622 506
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 782 418 889	14 898 064 091	35 528 002 498	63 032 622 506
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 369 921 736	7 139 481 445	17 088 049 746	17 533 663 338
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		45 385 287 775	132 440 040 365	239 680 742 705	302 904 932 946
12. Thu nhập khác	31		185 477 188	769 691 789	330 759 402	997 356 657
13. Chi phí khác	32			57 280 833		57 280 833
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		185 477 188	712 410 956	330 759 402	940 075 824
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45 570 764 963	133 152 451 321	240 011 502 107	303 845 008 770
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	2 278 538 248	6 657 622 566	12 000 575 105	15 192 250 438
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		43 292 226 715	126 494 828 755	228 010 927 002	288 652 758 332
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU



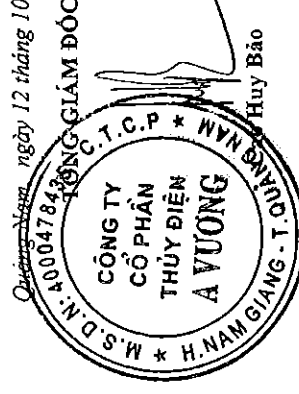
Võ Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Phúc

Quảng Nam, ngày 12 tháng 10 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ: Q3_2018

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	240 011 502 107	303 845 008 770
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCD	2	197 251 087 607	154 839 686 653
- Các khoản dự phòng	3	(342 338 033)	(194 144 385)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(9 471 539 459)	(3 448 016 363)
- Chi phí lãi vay	6	35 528 002 498	62 462 842 649
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	462 976 714 720	517 505 377 324
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	99 944 075 564	201 853 778 266
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(5 519 908 586)	(1 314 561 510)
- Tăng giảm các khoản phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20 684 472 147	(72 493 334 671)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	276 218 143	9 108 921 648
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21 525 319 444)	(27 285 899 295)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17 358 818 928)	(12 252 610 598)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4 281 141 394	266 298 797 243
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(499 445 258 251)	(624 413 732 883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44 313 316 759	257 006 735 524
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	4 290 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

Võ Thị Lan Anh

Nguyễn Đình Phúc

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chợ Huyện Bảo



Quảng Nam, ngày 12 tháng 10 năm 2018

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8 697 438 876	117 654 829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8 701 728 876	117 654 829
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		250 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(303 354 936 337)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(78 916 402 940)	(45 550 558 460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(78 916 402 940)	(98 905 494 797)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(25 901 357 305)	158 218 895 556
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	299 252 304 891	26 510 671 392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	273 350 947 586	184 729 566 948

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHỖ

Quý 3 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không, nếu được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán bắt đầu ngày 01/01/2018 kết thúc ngày 31/12/2018
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ với Đồng Việt Nam (Trương hợp đồng liên ghi sổ kế toán khác sang Đồng Việt Nam) Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định tài sản thực tế (tài sản hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chương khoản kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 439 931 300	45 683 622
- Tiền gửi ngân hàng	3 457 069 619	3 573 461 079
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	268 453 946 667	295 633 160 190
Cộng	273 350 947 586	299 252 304 891

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: chính, bất động sản đầu tư
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí di vãng
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá tại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không áp dụng giá định hoạt động liên tục)
1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được; giá trị có thể thu hồi; giá trị hợp lý; giá trị hiện tại; giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch danh giá tại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

06 - Ng xau		Cuoi ky		Đầu năm	
Đổi tương	Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi	Đổi tương nợ	Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi
<p>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10%</p>					

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuoi ky		Đầu năm	
a) Tên	Số lượng	Gia trị	Số lượng	Gia trị	
b) Hàng tồn kho					
c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					
- Phải thu người lao động					
- Kỵ quỹ, kỵ cực					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng					

04 - Các khoản phải thu khác		Cuoi ky		Đầu năm	
a) Ngân hàn	Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng	
- Phải thu về cổ phần hoá	4 943 346 543		1 421 726 554		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Kỵ cực, kỵ quỹ					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ	395 000 080		10 760 991		
- Phải thu khác	4 548 346 463		1 410 965 563		
b) Dài hạn	0				
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Kỵ cực, kỵ quỹ					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng					

08 - Tài sản dài hạn dở dang		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang					
Công					
b) Xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm					
- XD/CB	1 187 533 091		1 187 533 091		
- Sửa chữa	3 462 323 577		4 049 492 439		
Công	4 649 856 668		5 237 025 530		

07 - Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng đang di trên đường	0		0		
- Nguyên liệu, vật liệu	4 580 706 070		3 380 157 690		379 431 900
- Công cụ, dụng cụ	0		0		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7 671 460 224	430 617 732	3 228 356 689		810 839 499
- Thành phẩm					
- Hàng hóa					
- Hàng gửi bán					
- Hàng hóa kho bảo thuế					
Công	12 252 166 294	0	6 608 514 379		0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; Nguyễn nhân và hương xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;					
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho					

06 - Tài sản khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phải sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Công					
trở lên trên tổng số nợ quá hạn)					

Khóa mục	Quyển sử dụng đất	Quyển phát hành	Bản quyền, sáng tác	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép	TSCD VH khác	Tổng cộng
----------	-------------------	-----------------	---------------------	--------------------	-------------------	------------------------	--------------	-----------

10 - Tăng giảm tài sản có định vô hình

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:	

Khóa mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải (truyền dẫn)	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	1 975 598	1 281 042	34 848 102 250	2 673 321 867	437 455 844		
Số dư đầu năm	1 975 598	1 280 724	34 768 562 978	2 673 321 867	437 455 844		3 294 202 052 288
- Mua trong kỳ		317 600 000	79 539 272				397 139 272
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 975 598	1 561 182	34 848 102 250	2 673 321 867	437 455 844		3 294 599 191 560
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	743 845 008	1 096 365	27 853 533 979	2 658 616 873	430 818 196		1 871 153 101 215
- Khấu hao trong năm	61 496 848 041	133 535 902 411	2 410 261 146	11 481 835	6 637 648		197 461 131 081
- Tăng khác	166 577 409						166 577 409
- Chuyển sang BDS							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	805 508 433 945	1 229 901 026 083	30 263 795 125	2 670 098 708	437 455 844		2 068 780 809 705
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
- Đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Tăng khác							
- Đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm	1 231 753	184 359	6 915 028 999	14 704 994	6 637 648		1 423 048 951 073
- Đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 170 089 716 472	51 141 135 099	4 584 307 125	3 223 159	0		1 225 818 381 855

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

Công	271 049 026	551	123 826 309	785	498 628 295	153	645 851 011	919
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	271 049 026	551	(14 600 000)	000	320 601 985	368	606 251 011	919
a) Vay ngắn hạn	0		138 426 309	785	178 026 309		39 600 000	000
15 - Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Số tăng	trong kỳ	Số giảm	trong kỳ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
			Cuối kỳ		Đầu năm			

Công		
b) Dài hạn		
a) Ngắn hạn		
Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm

14 - Tài sản khác

Công		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu cơ giá trị lớn)		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu cơ giá trị lớn)	50 428 648	326 646 791
- Chi phí đi vay	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	0	161 280 000
a) Ngắn hạn	50 428 648	326 646 791
Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm

13 - Chi phí trả trước

- Thuyet minh số liệu và giải trình khác		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
Số cuối kỳ		Số đầu năm

- Cơ sở hạ tầng		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Quyền sử dụng đất		
Giá trị còn lại		
- Cơ sở hạ tầng		

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	6 660 984 848	63 364 400 188	64 381 834 639	5 643 550 397
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 636 782 071	12 000 575 105	17 358 818 928	2 278 538 248
- Thuế thu nhập cá nhân	613 805 447	3 644 465 635	4 249 671 886	8 599 196
- Thuế tài nguyên	8 022 073 620	43 979 024 309	49 618 314 451	2 382 783 478
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		10 469 437	10 469 437	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7 380 885 648	29 046 212 306	31 465 708 994	4 961 388 960
Cộng	30 314 531 634	152 048 146 980	167 087 818 335	15 274 860 279
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Gia trị	Số có khả năng trả nợ
	Đầu năm			
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4 866 962 298		13 739 581 226	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				

c) Các khoản nợ thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
	Từ 1 năm trở xuống					
	Trên 1 năm đến 5 năm					
	Trên 5 năm					

Cộng		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Doanh thu nhận trước		
a) Ngân hàn		
20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm

Cộng		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
a) Ngân hàn		
19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm

Cộng		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
- Lãi vay		
b) Dài hạn		
- Các khoản trích trước khác		
- Chi phí trích trước về giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
a) Ngân hàn		
18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm

Cộng				
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0

		- Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
		- Dự phòng tái cơ cấu
0	105 500 000	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
		- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
0	105 500 000	b. Dãi hạn
597 169 669	149 331 636	Cộng
363 700 000	149 331 636	- Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
		- Dự phòng tái cơ cấu
233 469 669	0	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
		- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
597 169 669	149 331 636	a. Ngắn hạn
Đầu năm	Cuối kỳ	23. Dự phòng phải trả

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
						Cộng
						- Loại phát hành có phụ trội
						- Loại phát hành có chiết khấu
						- Loại phát hành theo mệnh giá
						a) Trái phiếu phát hành
	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất

Đầu năm

Cuối năm

21.1. Trái phiếu thường

			c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)
	Đầu năm	Cuối kỳ	Lý do

			b) Dãi hạn
			- Doanh thu nhận trước
			- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
			- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng	105 500 000	0
------	-------------	---

Đầu năm	Cuối kỳ	24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
		- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
		- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
		- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
		- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD/CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	750 520 520 000			27 225 134 733			248 661 775 144					21 637 670 934	1 048 041 100 811
- Tăng vốn trong năm trước													(
- Lãi trong năm trước							462 795 605 501						462 795 605 501
- Tăng khác												940 885 757	940 885 757
- Giảm vốn trong năm trước													(
- Lỗ trong năm trước							256 887 438 176						256 887 438 176
- Giảm khác												0	(
Số dư đầu năm nay	750 520 520 000			28 811 921 097		0	449 180 012 573					20 991 770 327	1 249 504 223 991
- Tăng vốn trong năm nay													(
- Lãi trong năm nay							546 802 262 997						546 802 262 997
- Tăng khác						0						8 890 679 968	8 890 679 968
- Giảm vốn trong năm nay													(
- Lỗ trong năm nay							420 956 171 288						420 956 171 288
- Giảm khác						0						0	(
Số dư cuối năm nay	750 520 520 000			28 811 921 097		0	575 026 104 282					29 882 450 295	1 384 241 995 671

L1 do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)

27. Chênh lệch tỷ giá	
Năm nay	
Năm trước	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nội rõ nguyên nhân)	

28. Nguồn kinh phí	
Năm nay	
Năm trước	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
- Chi sự nghiệp	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	
Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tới thiếu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	
- Từ 1 năm trở xuống	
- Trên 1 năm đến 5 năm	
- Trên 5 năm	

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng		592 884 523 041	646 089 169 257
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		775 205 273	492 520 023
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính			
- Doanh thu khác			

4. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9 471 539 459	3 448 016 363	
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	286 600 201	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0		
Cộng	9 471 539 459	3 734 616 564	

3. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	310 161 008 151	266 445 636 599	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	673 464 673	399 450 455	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0	
Cộng	310 834 472 824	266 845 087 054	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
Trong đó:			
Cộng			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phát (thuyết minh thêm về số sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phần bổ dần theo thời gian cho thuê			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)			
Cộng	593 659 728 314	646 581 689 280	

Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Năm nay	823 042 163	
Năm trước	2 020 512 033	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Năm nay	17 088 049 746	
Năm trước	17 533 663 338	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	17 088 049 746	
	17 533 663 338	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác: 0		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

7. Chi phí khác		
Năm nay	0	
Năm trước	57 280 833	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng		

6. Thu nhập khác		
Năm nay	330 759 402	
Năm trước	997 356 657	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng		

5. Chi phí tài chính		
Năm nay	35 528 002 498	
Năm trước	63 032 622 506	
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến bảo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua
nghịệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh
nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc
các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ và REPO chứng
khoản

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

LẬP BIỂU

KÊ TOÀN TRƯỞNG

Võ Thị Lan Anh

Nguyễn Đình Phúc

Cao Huy Bảo



TỔNG GIÁM ĐỐC

Quảng Nam, ngày 12 tháng 10 năm 2018

- Chi phí nhân công	31 946 379 889	32 184 354 899
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	197 498 534 577	155 017 789 493
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 124 494 896	4 721 047 109
- Chi phí khác bằng tiền	96 973 174 580	92 033 967 577
Cộng	332 365 626 105	285 977 671 111

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 - Hàng hóa

+ Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12 000 575 105	15 192 250 438

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phát chi thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 EVN_GL_005_TT200, ngày in: ANHVTL.GE2.AVC, ngày in: 15/10/2018 09:19:55.